

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (TNW)

CTCP Nước sạch Thái Nguyên

Ngày 29/12/2023	9,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-9.0%	-8.1%

DT thuần 2023
222
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 34.0 17.8%

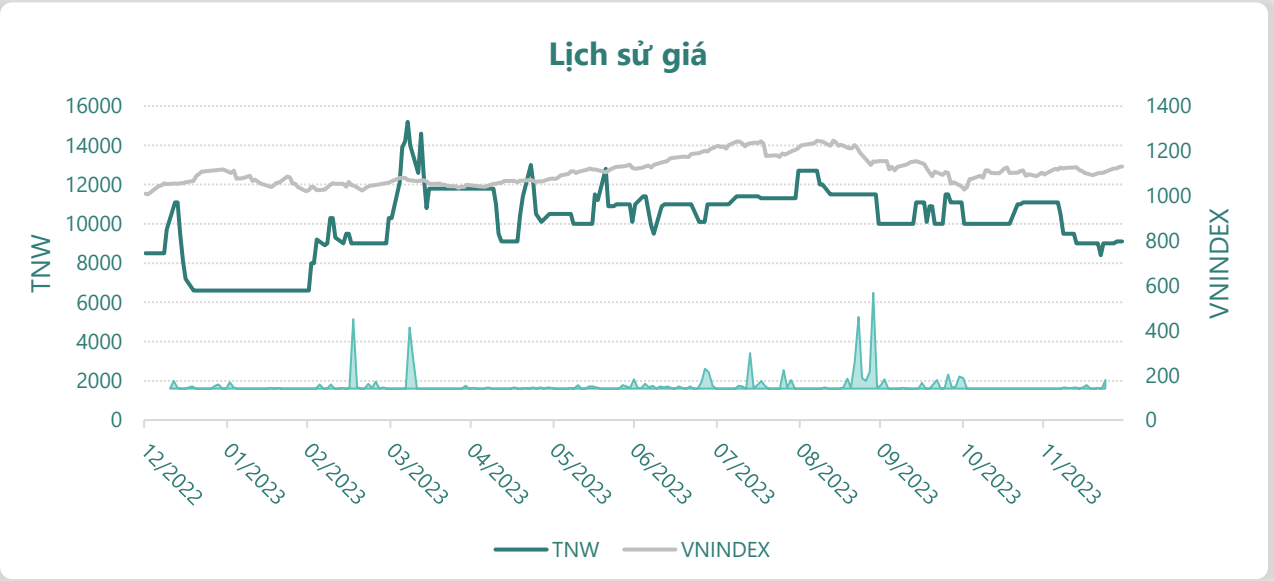
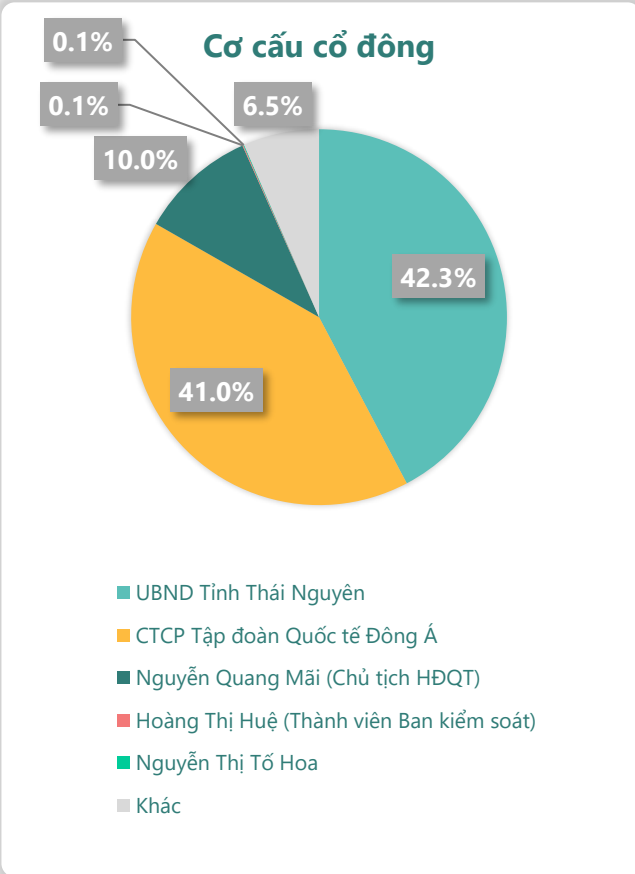
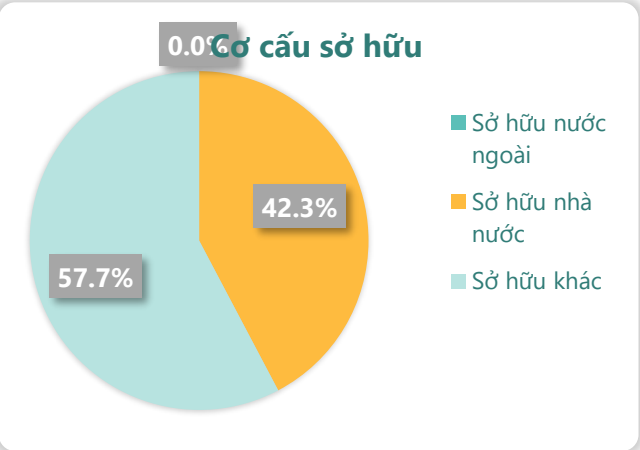
LN thuần 2023
-3.43
tỷ VNĐ
YoY: ▼14.6 -131%

LN sau thuế 2023
-6.21
tỷ VNĐ
YoY: ▼13.7 -183%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
15.4%
YoY: +/-▲ 5.0%

ROE 2023
-2.8%
YoY: +/-▼ 6.2%

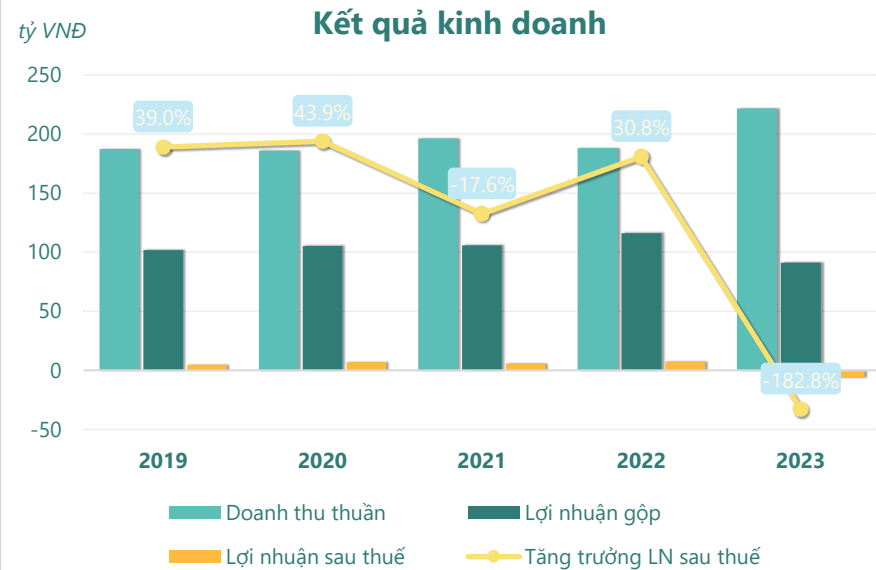
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,600 - 15,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	146
Số lượng CPLH (CP)	16,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	190
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.53
EPS	-417
P/E	-21.8



Năm **2023**, **TNW** ghi nhận doanh thu thuần **221.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế - **6.21** tỷ đồng, lần lượt **tăng 17.8%** và **giảm 183%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -2.82% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

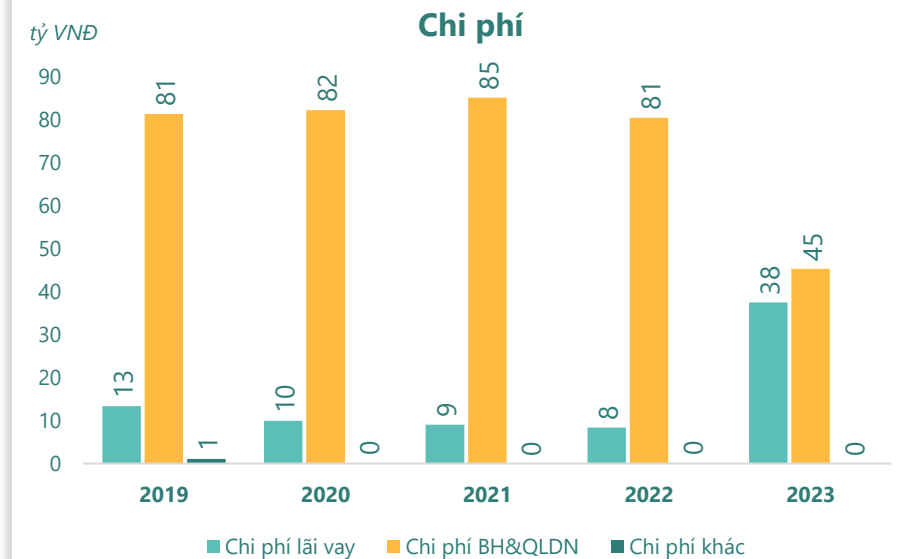
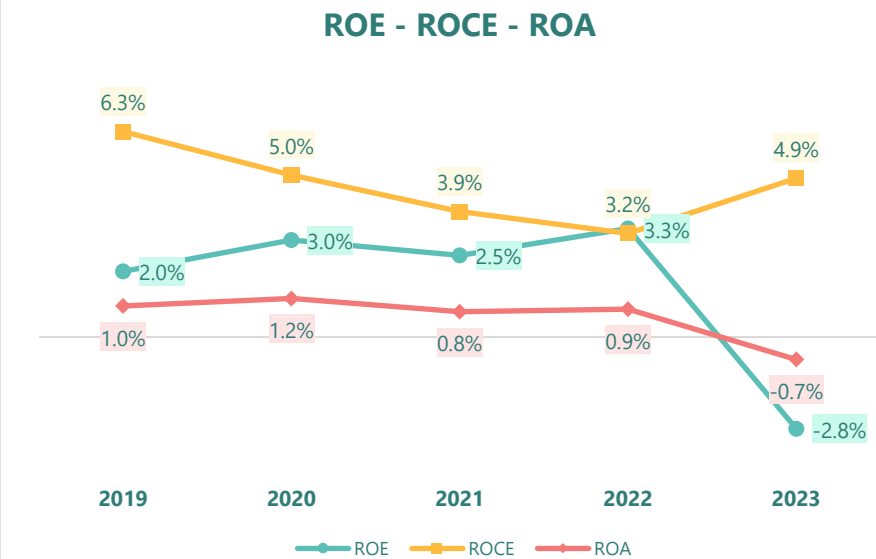
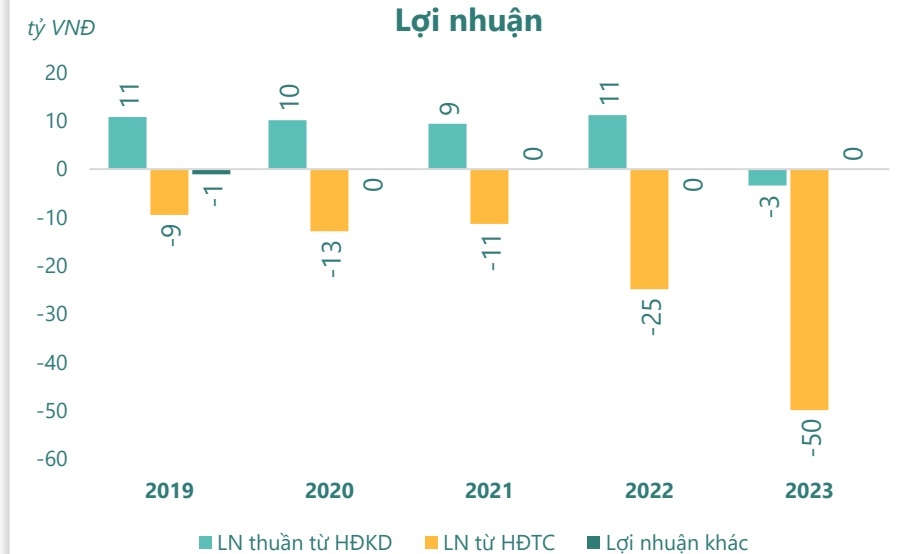
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của TNW năm **2023 giảm đi 14.61** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 3.43 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

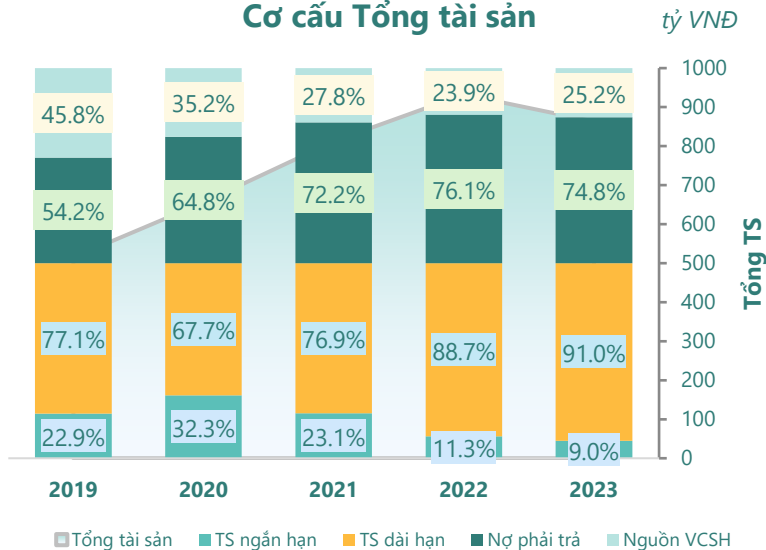
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **37.53** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **45.35** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.03** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của TNW năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **-2.82%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

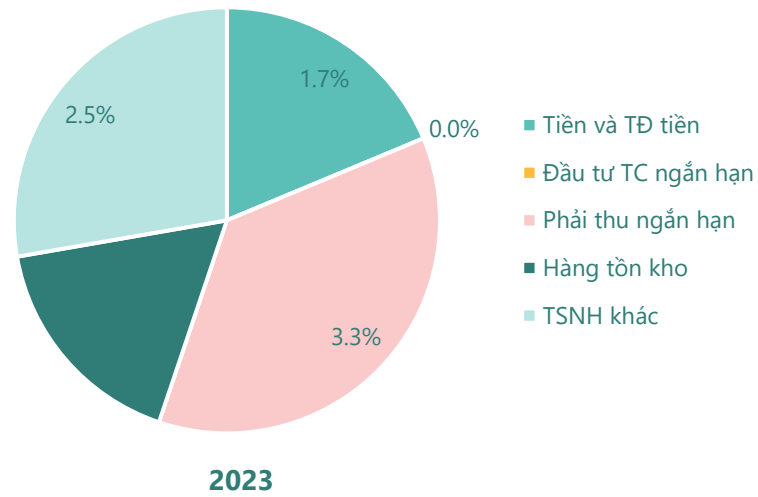


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

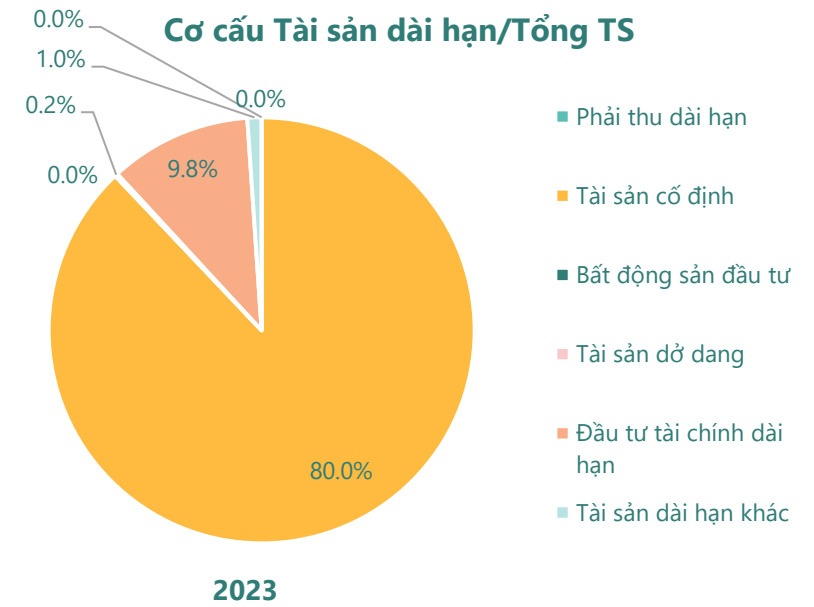
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **TNW** năm 2023 đạt **863.1** tỷ đồng, giảm **7.44%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 91.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 74.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

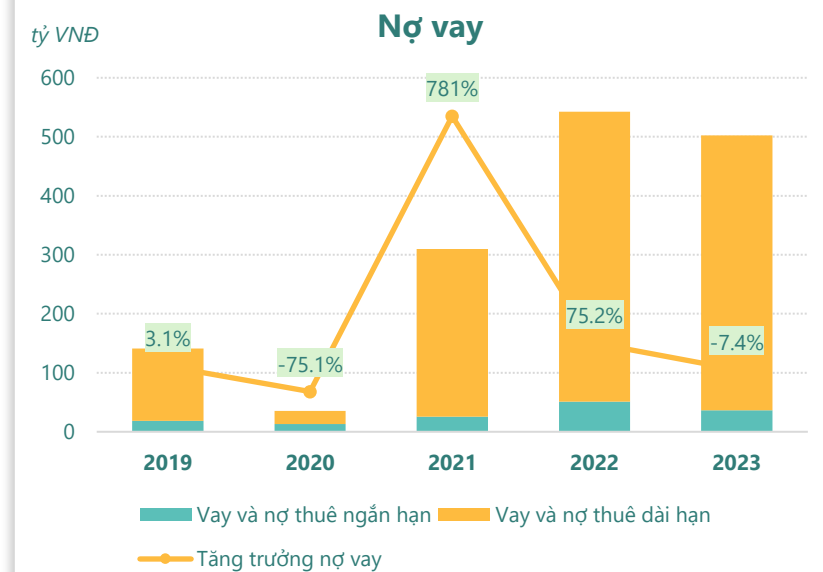
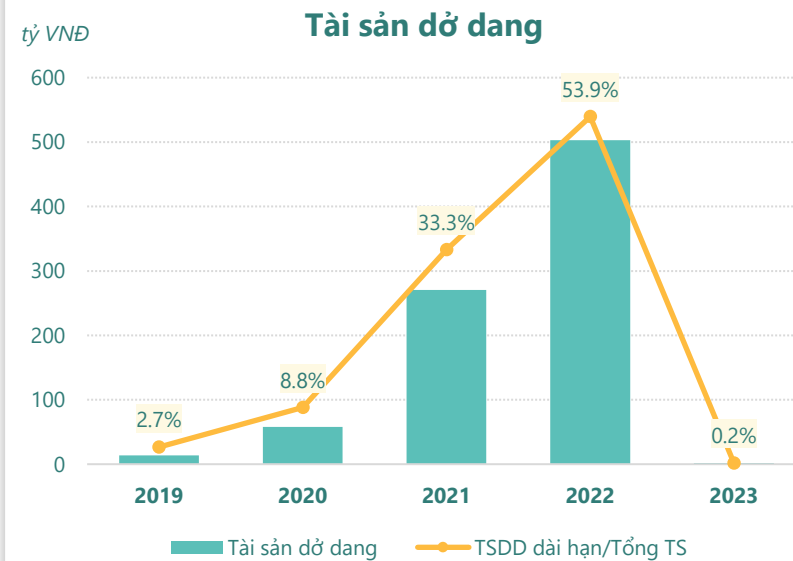
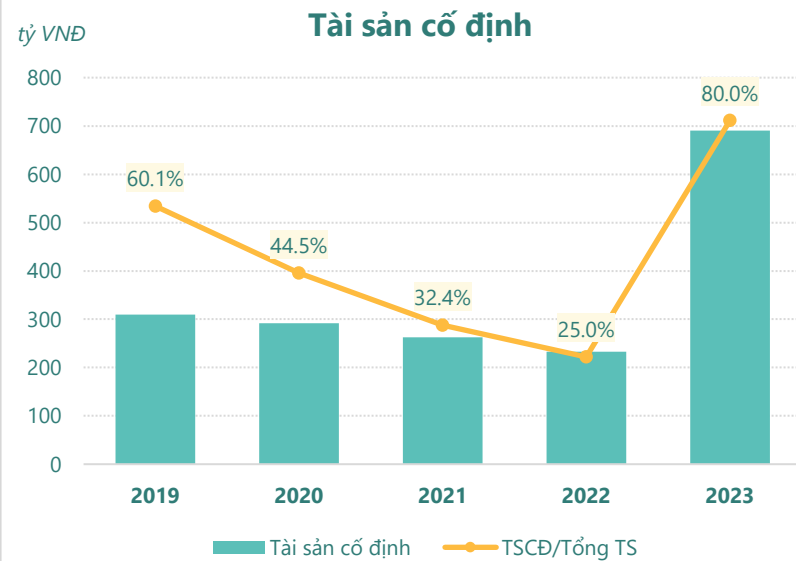
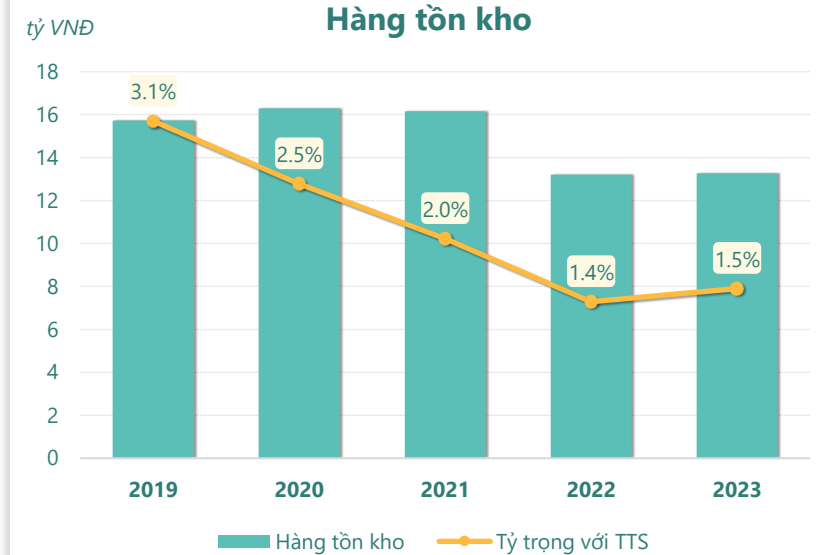
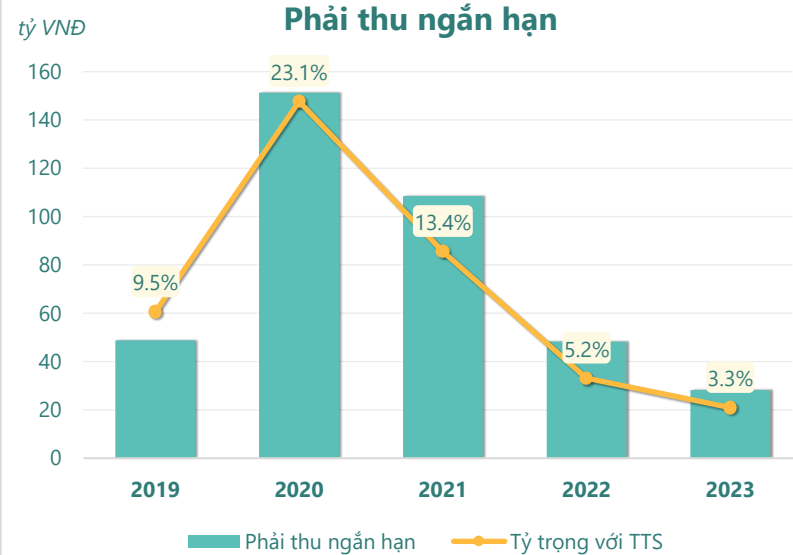
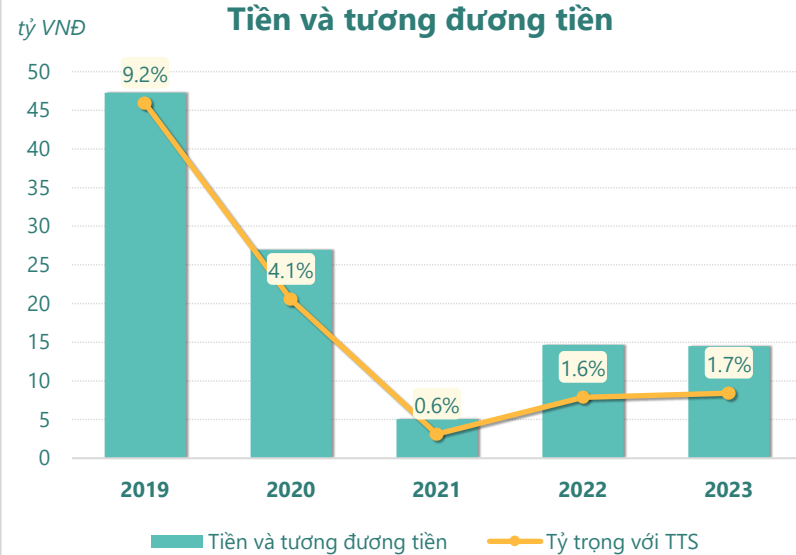
Tài sản ngắn hạn của TNW năm 2023 giảm **26.3%** so với năm trước, đạt **77.55** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **8.99%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **3.28%**, tiếp đến là tài sản ngắn hạn khác chiếm 2.49% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **785.5** tỷ đồng giảm **5.04%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **91.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **80.0%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 9.81%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

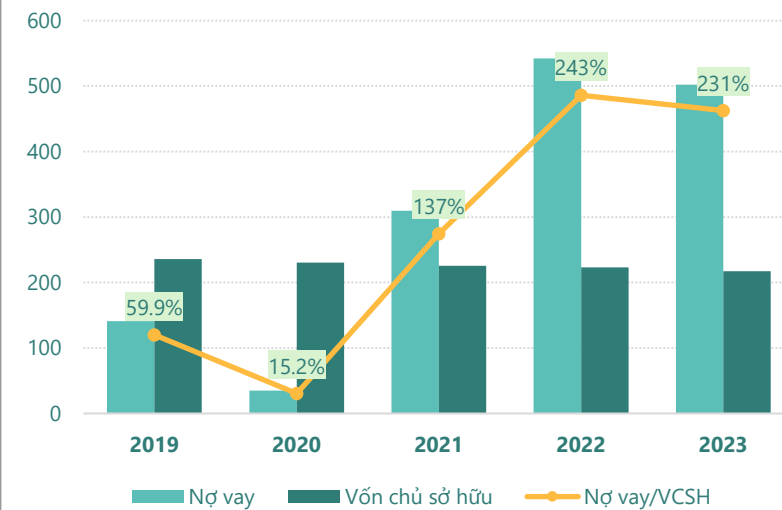
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



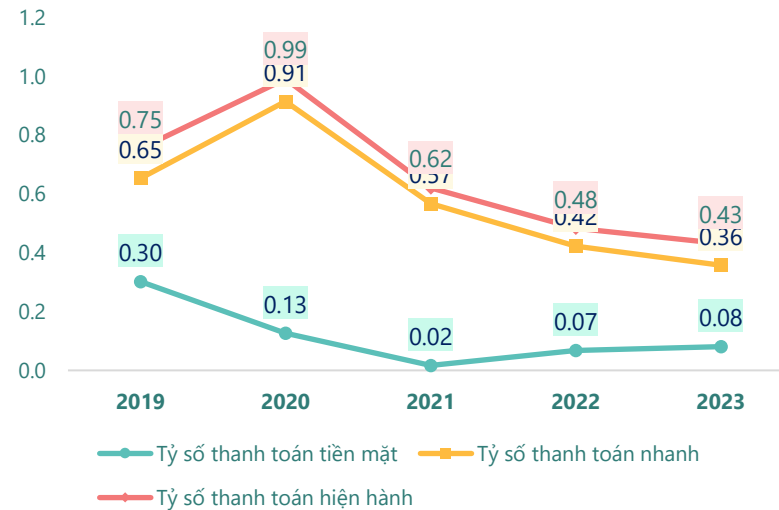
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

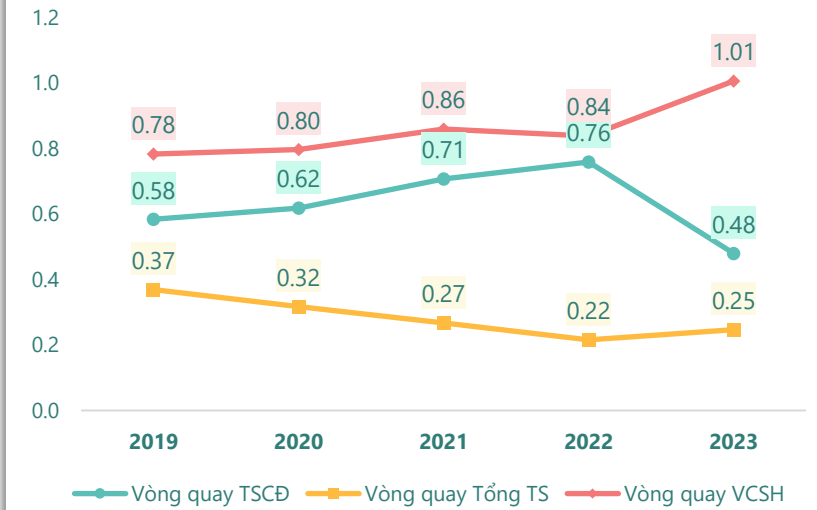
tỷ VNĐ



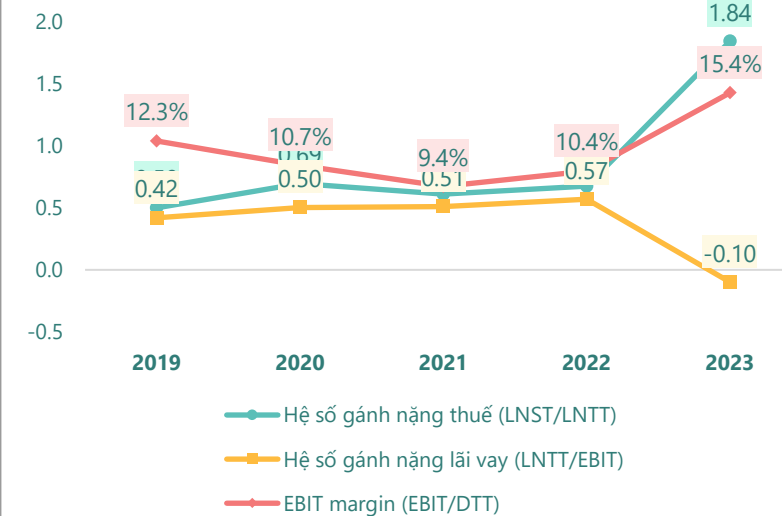
Chỉ số thanh khoản



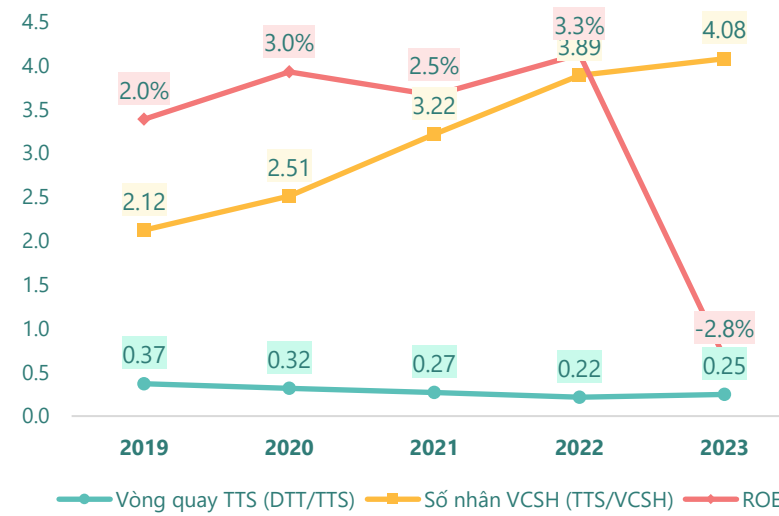
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

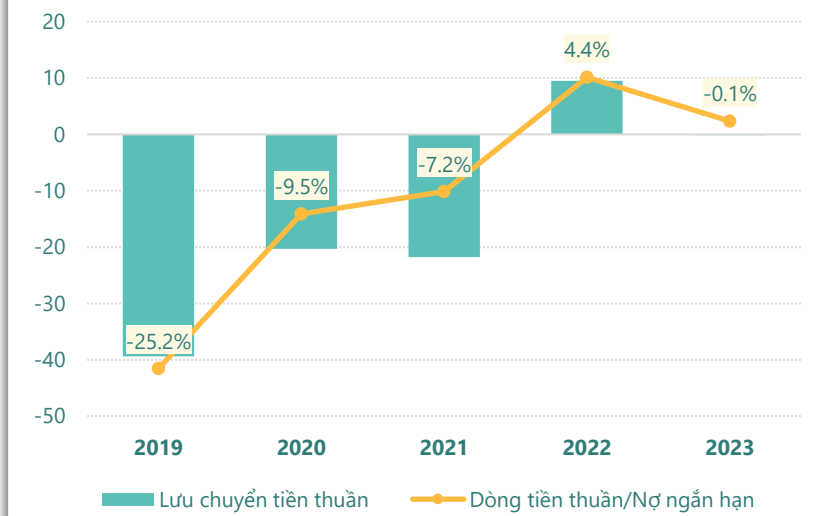


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	186	196	188	222
Giá vốn hàng bán	80.6	90.5	72.0	130
Lợi nhuận gộp	105	106	116	91.2
Doanh thu HĐTC	0.79	1.94	1.58	0.07
Chi phí TC	13.7	13.3	26.4	49.9
Chi phí lãi vay	9.96	9.03	8.40	37.5
LN trong công ty LKLD	0.07	0.15	0.36	0.60
Chi phí bán hàng	65.6	70.5	67.0	20.3
Chi phí QLDN	16.7	14.7	13.5	25.0
LN thuần từ HĐKD	10.1	9.37	11.2	-3.43
Lợi nhuận khác	-0.10	0.02	-0.07	0.06
LN trước thuế	10.0	9.39	11.1	-3.37
Lợi nhuận sau thuế	6.96	5.73	7.50	-6.21
LNST của CĐ cty mẹ	6.96	5.73	7.50	-6.21

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	61.0	58.1	30.7	61.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-159	-159	-190	-5.60
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	77.4	79.4	169	-56.4
Tiền đầu kỳ	47.3	26.9	5.08	14.7
Lưu chuyển tiền thuần	-20.3	-21.8	9.49	-0.16
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	-0.06	0.11	0
Tiền cuối kỳ	26.9	5.08	14.7	14.5

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	656	812	932	863
Tài sản ngắn hạn	212	188	105	77.6
Tiền và tương đương tiền	26.9	5.08	14.7	14.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.0	40.0	0	0
Phải thu ngắn hạn	151	109	48.2	28.3
Hàng tồn kho	16.3	16.1	13.2	13.3
Tài sản ngắn hạn khác	1.96	17.8	29.1	21.5
Tài sản dài hạn	444	625	827	786
Phải thu dài hạn	0.84	0.84	0	0
Tài sản cố định	292	263	233	691
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	57.7	271	503	1.67
Đầu tư tài chính dài hạn	83.6	83.7	84.1	84.7
Tài sản dài hạn khác	10.4	6.63	7.29	8.47
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	425	587	709	646
Nợ ngắn hạn	213	302	218	180
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.3	25.7	51.2	36.6
Phải trả người bán ngắn hạn	81.2	160	104	82.5
Nợ dài hạn	21.9	284	492	466
Vay và nợ thuê dài hạn	21.9	284	491	466
Nguồn vốn chủ sở hữu	231	226	223	217
Vốn chủ sở hữu	231	226	223	217
Vốn điều lệ	160	160	160	160
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0